

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI MẠNH HOÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI MẠNH HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MANH HOANG TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110344067

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22 Ngõ 2 đường Tân Triều, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983846922

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                                 | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610(Chính) |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống (trừ đồ uống có cồn)                                                                                                                                            | 4633        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                             | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                      | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                           | 4653        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                  | 4659        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                        | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                  | 8299 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 16. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                    | 9529 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ | 7110 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ đồ uống có cồn)                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                      | 1010 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                              | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 28. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                      | 1040 |
| 29. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                  | 1050 |
| 30. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 31. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 32. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1072 |
| 33. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                  | 1073 |
| 34. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                         | 1074 |
| 35. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                | 1075 |
| 36. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1311 |
| 37. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                | 1312 |
| 38. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                              | 1313 |
| 39. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                              | 1391 |
| 40. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                               | 1392 |
| 41. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                             | 1393 |

|     |                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                          | 1394 |
| 43. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                     | 1399 |
| 44. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                             | 1410 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cầm)                                                                            | 1420 |
| 46. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                       | 1430 |
| 47. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                             | 1512 |
| 48. | Sản xuất giày, dép                                                                                                         | 1520 |
| 49. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                             | 1610 |
| 50. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                    | 1622 |
| 51. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                             | 2022 |
| 52. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                      | 2392 |
| 53. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                         | 2394 |
| 54. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                          | 2395 |
| 55. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                             | 2511 |
| 56. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                           | 2591 |
| 57. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                               | 2592 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599 |
| 59. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử    | 4791 |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                       | 4933 |
| 61. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                | 5210 |
| 62. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                           | 5224 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                    | 5225 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                             | 7730 |
| 65. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                          | 4101 |
| 66. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                    | 4102 |
| 67. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                              | 4211 |
| 68. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                               | 4212 |
| 69. | Xây dựng công trình điện                                                                                                   | 4221 |
| 70. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                        | 4222 |
| 71. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                          | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 73. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 75. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 76. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                  | 4311 |
| 77. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                       | 4312 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 79. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 80. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 81. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 82. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 83. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 84. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 190.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG VĂN<br>MẠNH | Căn 2010A<br>Chung cư Gemek<br>Tower 1, KĐT 2<br>bên đường Lê<br>Trọng Tấn, Xã An<br>Khánh, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 171.000       | 1.710.000.000            | 90,000       | 0380850069<br>69                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Tổng số                            | 171.000       | 1.710.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG VĂN<br>BẢO  | Đội 4, Thôn Bùi,<br>Xã Tiến Lộc,<br>Huyện Hậu Lộc,<br>Tỉnh Thanh Hoá,<br>Việt Nam                                                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.500         | 95.000.000               | 5,000        | 0380830433<br>55                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 | Tổng số                            | 9.500         | 95.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                                                                 |                                    |       |            |       |                  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|------------------|
| 3 | TRỊNH THỊ LUÂN | Căn 2010A<br>Chung cư Gemek<br>Tower 1, KĐT 2<br>bên đường Lê<br>Trọng Tấn, Xã An<br>Khánh, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.500 | 95.000.000 | 5,000 | 0381850124<br>34 |
|   |                |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                |                                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                |                                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                |                                                                                                                                                 | Tổng số                            | 9.500 | 95.000.000 | 5,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038085006969

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Căn 2010A Chung cư Gemek Tower 1, KĐT 2 bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn 2010A Chung cư Gemek Tower 1, KĐT 2 bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội